

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH P**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – hạnh phúc**

Bản án số: 55 /2022/DS - PT

Ngày 16 - 9 - 2022

“Tranh chấp chia thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn;

Các Thẩm phán:

Bà Điều Thị B Lược;

Ông Phùng Văn Toàn;

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Đăng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị T
Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh P T hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2022/TLPT- DS ngày 16 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp chia thừa kế”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2022/DS-ST ngày 21/01/2022 Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 39/2022/QĐPT- DS ngày 16 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Ông Tống Văn T, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: Khu 4, xã Y, huyện H, tỉnh P

2 - Bị đơn: Ông Tống Văn Q, sinh năm 1957

Người đại diện hợp pháp của ông V: Anh Tống Văn Q, sinh năm 1983 (con ông V – có mặt). Điều trú tại: Khu 4, xã Y, huyện H, tỉnh P

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Tống Văn T, sinh năm 1968 (có mặt)

- 3.2. Bà Tổng Thị B, sinh năm 1971
- 3.3. Ông Tổng Văn H, sinh năm 1973
- 3.4. Ông Tổng Văn L, sinh năm 1976
- 3.5. Bà Phùng Thị H, sinh năm 1961
- 3.6. Chị Tổng Thị X, sinh năm 1984
- 3.7. Anh Tổng Văn T, sinh năm 1986
- 3.8. Tổng Thị A – sinh năm 1988
- 3.9. Tổng Văn S – sinh năm 1990

Đều trú tại: Khu 4, xã Y, huyện H, tỉnh P

- 3.10. Anh Trần Thành Đức, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Phố T, phường T, thành phố V, tỉnh P. Chỗ ở hiện nay: Số 8/80 ngõ Gốc Đề, H, quận H, H.

(Ông T, anh Q, ông T, ông H có mặt. Bà B, ông L, bà H, chị X, anh T, chị Á, anh S, anh Đ đều ủy quyền cho ông T).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Tổng Văn T trình bày: Bố ông là Tổng Văn C và mẹ ông là Nguyễn Thị L sinh được 8 người con là: Bà Tổng Thị Đ (đã chết năm 2017), ông Tổng Q V, ông Tổng Văn M (đã chết tháng 11 năm 2016), Tổng Văn T, sinh năm 1959, ông Tổng Văn T, sinh năm 1968, bà Tổng Thị B, ông Tổng Văn H và ông Tổng Văn L.

Ngày 26/02/2007, cụ Tổng Văn C chết, khi chết không để lại di chúc.

Ngày 15/10/2008, mẹ ông là cụ Nguyễn Thị L có tổ chức họp gia đình, lúc đó có mặt đủ 8 anh chị em, mẹ ông nói: “Các con đã có đất thổ cư, có nhà rồi, con B nó chưa có đất thổ cư và nhà ở. Nó ở với mẹ trông nom lúc mẹ ốm yếu. Khi nào mẹ già yếu mẹ chết đi, mẹ cho con gái là Tổng Thị B nhà ở, đất thổ cư và toàn bộ đồ dùng sinh hoạt”. Có 6 anh chị em nhất trí cho bà B, bà B đồng ý nhận tài sản và có nhiệm vụ trông nom, chăm sóc lúc mẹ già yếu. Duy chỉ có ông Tổng Q V không nhất trí. Ngày 15/10/2008, mẹ ông đã làm di chúc cho bà B toàn bộ tài sản của bố mẹ ông (BL 39 – Tập 1).

Đến nay ông đề nghị chia di sản của bố ông để lại gồm: 203m² đất đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/12/2014 mang tên

cụ Nguyễn Thị L, thừa đất số 128, tờ bản đồ số 14 tại khu 04 xã Y, huyện H và 01 khung nhà gỗ đã cũ trị giá 400.000 đồng. Các tài sản khác theo di chúc của cụ L và của bố mẹ ông để lại ông không đề nghị chia. Trong các tài sản trên của bố mẹ ông để lại, thì một nửa thực hiện theo di chúc của cụ L giao cho bà B, phần còn lại của cụ C chia cho các hàng thừa kế gồm mẹ ông và 8 người con, tổng là 9 người theo quy định của pháp luật. Đối với phần đất của ông Tống Văn L khi đo đạc thừa ra 98m², ông xác định đây là phần đất ông L đổi cho ông Hà Bá Vy chứ không phải di sản của bố mẹ ông để lại.

+ Người đại diện cho bị đơn ông Tống Q V là anh Tống Văn Q nhất trí với ý kiến của ông T về họ, tên, năm sinh và ngày chết của những người thừa kế và di sản để lại. Đến nay anh cũng chỉ đề nghị giải quyết phân chia di sản của cụ C để lại gồm đất ở, đất vườn. Đối với các phần đất ruộng, đất chè và cây mít các bên đã thỏa thuận với nhau nên anh không đề nghị nữa. Riêng khung ngôi nhà gỗ trị giá 400.000đ anh nhất trí giao cho bà B sở hữu và không phải T toán. Phần di chúc của cụ L để lại di sản cho bà B anh nhất trí thực hiện, giao cho bà B sở hữu $\frac{1}{2}$ khối di sản trong tài sản chung của cụ C, cụ L. Tuy nhiên phần đất ở, đất vườn, của cụ L, cụ C để lại bao gồm cả phần đất ông Tống Văn L sử dụng thừa ra 98m² so với 170m² đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L. Phần di sản của cụ C để lại được chia cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật. Phần của ông V và ông T được hưởng các ông sẽ sử dụng làm nhà từ đường để thờ cúng tổ tiên.

+ Ông Tống Văn T nhất trí để cho bà Tống Thị B sử dụng một nửa thừa đất theo di chúc của cụ L. Đối với khung nhà gỗ trị giá 400.000đ ông cũng nhất trí giao cho bà B sở hữu và không phải T toán. Đối với phần đất là di sản của bố mẹ ông để lại ông cũng xác định gồm cả phần đất của ông L đang sử dụng là 98m². Ông đề nghị chia phần di sản của bố ông để lại cho ông và ông V sử dụng làm nhà từ đường, thờ cúng tổ tiên.

+ Ông Tống Văn H nhất trí với ý kiến của ông Tống Văn T.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đều ủy quyền cho ông Tống Văn T. Riêng bà Phùng Thị H, anh Tống Văn T, chị Tống Thị X (vợ, con ông Tống Văn M), anh Trần Thành Đức (con bà Tống Thị Đ) còn có văn bản nhất trí phần di sản được hưởng sẽ cho bà B. Ngoài ra không ai có yêu cầu, đề nghị gì khác.

+ **Tại bản án dân sự** sơ thẩm số: 04/2022/DS-ST ngày 21/01/2022 TAND huyện H áp dụng: Điều 631, 632, 633, 634, 635, 636, 646, 647, 648, 649, 652, 653, 654, 657, 674, 675, 676, 684 Bộ luật dân sự năm 2005; Căn cứ vào các Điều 688, Điều 623, 634, 631, 650 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 106 Luật đất đai năm 2003; Điều 179 Luật đất đai năm 2013; Điều 147, khoản 2 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Giao cho bà Tổng Thị B sử dụng phần đất có diện tích 337,8m² và sở hữu 01 khung nhà gỗ đã cũ trị giá 400.000đ và toàn bộ tài sản trên đất.

2. Giao cho ông Tổng Q V và ông Tổng Văn T sử dụng phần đất có tổng diện tích 52m².

3. Giao cho ông Tổng Văn T, ông Tổng Văn H, ông Tổng Văn L, sử dụng phần đất có tổng diện tích 78m².

Bà Tổng Thị B, ông Tổng Q V và ông Tổng Văn T, ông Tổng Văn T, ông Tổng Văn H, ông Tổng Văn L đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra bản án còn tính án phí, chi phí tố tụng, tuyên quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận việc thi hành án.

+ Ngày 11/02/2022 ông Tổng Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm vì Tòa án giải quyết chia cho ông V và ông T 52 m² là không đúng luật dân sự 2015; yêu cầu xác định ½ đất còn lại chia đều làm 9 phần; yêu cầu được bốc thăm cho công bằng (BL 120 – Tập 2).

+ Ngày 25/01/2022 ông Tổng Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu hủy hoặc sửa án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện. Việc thẩm định đo đất ngày 06/10/2021 là đúng, phải chia hết đất. Đề nghị cấp phúc thẩm đo lại đất, chia cho công bằng. (BL 117 – Tập 2).

+ Ngày 25/01/2022 ông Tổng Văn Q có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy hoặc sửa án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện vì Tòa án đang thụ lý thì ông L đã tự ý san đất, làm thay đổi hiện trạng thửa đất, tòa án không đo đất của ông L, phải chia đều diện tích đất ông bà anh để lại là 735,6 m²; ông L

tự san ôi đất khi Tòa án thụ lý làm thay đổi hiện trạng đất; việc đổi đất của ông L với ông V làm thay đổi hiện trạng (BL112 – Tập 2).

+ Đại diện Viên kiểm sát nhân dân tỉnh P ph, t biÓu ý kiÖn vÒ viÖc tu©n theo ph, p luËt tè tông trong qu, tr×nh gi¶i quyËt vô , n cña ThÈm ph, n, Hái ®ång xÐt xö; viÖc chÈp h×nh ph, p luËt cña nh÷ng ngư¬i tham gia tè tông d©n sù kÓ tã khi thô lý vô , n cho ®Ön trưíc thêi ®iÓm Hái ®ång xÐt xö nghÞ , n lụ ®óng theo quy ®Þnh cña ph, p luËt. Tuy nhiên VKS có yêu cầu Tòa án xác M, thu thập tài liệu chứng cứ, Thẩm phán chưa kịp thời sao gửi cho Viện kiểm sát. Về nội dung vụ án: Cấp sơ thẩm chưa xác định đầy đủ 4 người con của ông Tống Văn M, hai người không được đưa vào tố tụng là chị A và anh S, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của họ. Cần xác định di sản của cụ L, cụ C để lại là bao nhiêu m² đất trong khi chưa làm rõ việc đổi đất của anh L với ông Vy, phần nào đổi cho ông Vy, phần nào đất ông L được bố mẹ cho. Kết quả hai lần đo khác nhau, lần sau nhiều hơn lần trước 81 m², cần thu thập bản đồ hiện trạng thửa đất của cụ L, anh L. Tuy nhiên sau khi xác M mà không trích lục được sơ đồ hiện trạng đất ông L tại thời điểm cấp đất. Xét đề nghị của anh Q đề nghị thẩm định lại vì anh Q cho rằng việc đổi đất không đúng, ông L đang sử dụng đất cụ L, đề nghị tạm ngừng phiên tòa để xác M, thu thập tài liệu chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về nội dung đơn kháng cáo của Tống Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm vì Tòa án giải quyết chia cho ông V và ông T 52 m² là không đúng luật dân sự 2015; yêu cầu xác định ½ đất còn lại chia đều làm 9 phần; yêu cầu được bóc thăm cho công bằng.

Hội đồng xét xử xem xét từng nội dung trong đơn kháng cáo của ông T, thấy rằng: Tòa án giải quyết chia cho ông V và ông T 52 m² là không đúng luật dân sự 2015 ? Hội đồng xét xử nhận định: Cấp sơ thẩm đã xem xét: Cụ C và cụ L để lại 467,6 m² (gồm 203m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 264,6m² đất ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Cấp sơ thẩm đã để ½ tổng diện tích

$467,6\text{m}^2 = 233,8\text{ m}^2 : 9\text{ con} = 26\text{ m}^2/\text{người}$ là phù hợp. Tại phiên tòa ông T không trình bày được lý do chia như vậy là trái luật, nên không có cơ sở chấp nhận.

- Nội dung kháng cáo thứ 2: yêu cầu xác định $\frac{1}{2}$ đất còn lại chia đều làm 9 phần. Hội đồng xét xử đã nhận định ở phần trên, đã xem xét diện tích đất còn lại của cụ L chia đều cho 9 người con, nên nội dung kháng cáo này không được chấp nhận.

- Về nội dung kháng cáo “yêu cầu được bốc thăm cho công bằng”: Pháp luật cũng không quy định việc chia đất phải bốc thăm, mà chỉ quy định không làm làm mất quyền lợi của đương sự, do đó không có căn cứ để chấp nhận là phù hợp. Như vậy toàn bộ kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm của ông T là không được chấp nhận.

* Về nội dung kháng cáo của ông Q, anh T: “Yêu cầu hủy hoặc sửa án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện vì Tòa án đang thụ lý thì ông L đã tự ý san đất, làm thay đổi hiện trạng thửa đất, tòa án không đo đất của ông L, phải chia đều diện tích đất ông bà anh để lại là $735,6\text{ m}^2$; ông L tự san ủi đất khi Tòa án thụ lý làm thay đổi hiện trạng đất; việc đổi đất của ông L với ông V làm thay đổi hiện trạng”. Hội xét xử thấy rằng: Tòa án đã có quyết định thẩm định, đã đo thực tế tăng lên so với Giấy CNQSDĐ của cụ L. Việc ông L tự san ủi đất khi Tòa án thụ lý vụ kiện là ông L sai, tuy nhiên ông L đã san ủi, đã xây nhà thì phải căn cứ vào các chứng cứ hiện có để xác định mốc giới, việc này cấp sơ thẩm đã làm, các đương sự cũng đã ký vào biên bản thẩm định ? Theo ý kiến anh Q phải (đại diện cho ông V) yêu cầu phải chia $735,6\text{ m}^2$, Hội đồng xét xử thấy rằng con số này trên thực tế là không có, mà đo thực tế được là $467,6\text{ m}^2$ và đã được cấp sơ thẩm xem xét để chia thừa kế là phù hợp với quy định về thừa kế, do đó kháng cáo của anh Q (đại diện cho ông V) kháng cáo yêu cầu hủy án hoặc sửa án sơ thẩm là không được chấp nhận.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, vị đại diện VKSND tỉnh P đề nghị tạm ngừng phiên tòa để điều tra xác M thêm cùng các nội dung đã nêu. Hội đồng xét xử thấy rằng: Về việc cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng là chị Avà anh S, tuy nhiên tại cấp phúc thẩm, ông Tổng Văn T đã gửi cho Tòa án ý kiến của 2 anh chị đều thống nhất phần di sản của họ được hưởng thì giao cho bà B sử dụng, họ không có thắc mắc gì và cấp sơ thẩm cũng đã giao phần của họ cho bà B, do đó quyền lợi của họ không bị ảnh hưởng, chỉ cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm là phù hợp.

+ Đối với các nội dung mà VKS nêu: Cần xác định di sản của cụ L, cụ C để lại là bao nhiêu m² đất trong khi chưa làm rõ việc đổi đất của anh L với ông Vy, phần nào đổi cho ông Vy, phần nào đất ông L được bố mẹ cho. Kết quả hai lần đo khác nhau, lần sau nhiều hơn lần trước 81m², cần thu thập bản đồ hiện trạng thửa đất của cụ L, anh L. Tuy nhiên sau khi xác M mà không trích lục được sơ đồ hiện trạng đất ông L tại thời điểm cấp đất. Vị đại diện VKS nhất trí với đề nghị của anh Q đề nghị thẩm định lại vì anh Q cho rằng việc đổi đất không đúng, ông L đang sử dụng đất cụ L, đề nghị tạm ngừng phiên tòa để xác M, thu thập tài liệu chứng cứ. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại quyết định số 101/2020/QĐ-CCTLCC ngày 15/9/2020 Tòa án nhân dân huyện H đã yêu cầu Phòng Tài nguyên môi trường huyện H cung cấp hồ sơ cấp GCNQSDĐ của cụ Nguyễn Thị L và cấp cho anh Nguyễn Văn L, xác định ranh giới đất giữa cụ L và anh L (BL 98 -T1). Tòa án đã thu thập tài liệu từ cấp xã có sổ mục kê (BL 92-95 -T1). Phòng Tài nguyên và môi trường huyện cung cấp trích lục thửa đất của cụ L và anh L theo bản đồ 299 kèm theo toàn bộ hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ cho cụ L, kèm theo danh sách cấp Giấy CNQSDĐ cho cụ L và anh L (cụ L có 203m², anh L theo sơ đồ có 180m² nhưng trong Giấy CNQSDĐ có 170 m² (BL 112, 111 đến 145, 24 – T1).

Tại bản án số 13/2020 ngày 25/9/2020 đã bị bản án số 96/2020/DS-PT ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh P hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với một số lý do, trong đó lý do quan trọng nhất là sự chênh lệch về số đo 818m² ở sổ mục kê, cho anh L 170 m² mà chỉ còn 203 m² đất ở mang tên cụ L. Hai lần đo có hai số đo khác nhau. Hội đồng xét xử thấy rằng đúng là có số đo khác nhau. Lần 1 đo đất ngày 07/9/2020 của cụ L 395,5 m² (không thể hiện diện tích đất anh L BL 76,157 tập 1). Đo lần 2 ngày 06/10/2021 đất cụ L 467,5m² (có thể hiện diện tích đất anh L 268 m² (BL 55,56,60, tập 2). Về hình thể cơ bản vẫn giống nhau, có điều lần đo sau thì đất của cụ L tăng thêm do có tịnh T sang phần đất của anh L đã san gạt đất làm nhà, đã xây dựng nhà cố định, sát và gần như hết đất chiều ngang (*chiều song song với mặt đường giao thông*), đã được thể hiện trên sơ đồ hiện trạng (BL60 tập 2), các đương sự đã chỉ dẫn để đo mốc giới, diện tích tăng lên là có lý do đó. Các đương sự cũng chỉ trình bày việc anh L lấn đất nhưng cũng không có căn cứ nào khác ngoài việc anh L đã san gạt đất. Sau khi vụ án bị hủy để làm rõ diện tích, ranh giới đất của cụ L và anh L, Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm cũng đã cố gắng xem

xét, thu thập tài liệu, xác M, ủy thác thu thập chứng cứ từ UBND xã và UBND huyện H cũng như tại các phòng ban của huyện, các tài liệu thu thập được đã có trong hồ sơ vụ kiện, nay cũng không thu thập thêm được tài liệu chứng cứ nào khác. Việc anh L đổi đất với gia đình ông Hà Bá Vy đã có lời khai ông Vy, anh L, có “Giấy Đổi Đất” ngày 25/2/2021 (BL 38 -Tập 2) và UBND xã cũng xác định: *“...Đất ông L giáp đất bà L.....việc đổi đất của hai gia đình tự thỏa thuận đổi đất chề, không báo cáo chính quyền địa phương, chưa làm thủ tục gì tại địa phương cũng như tại văn phòng đăng ký đất đai...”*. Do đó cũng không xác định chính xác việc đổi đất cụ thể bao nhiêu m², có điều UBND xã xác định ông Vy có đất chề, anh L có đất ruộng tại khu Hồ Chuối. Tại đơn kháng cáo, anh T cũng xác định việc thẩm định, đo đất ngày 06/10/2021 là đúng. Do đó việc anh Q, anh T đề nghị đo lại đất mà không có lý do gì mới thì việc đo lại đất cũng không có hiệu quả nên đề nghị của anh Q, anh T là không được chấp nhận.

[3] Về án phí: Ông T, ông V, anh T kháng cáo không được chấp nhận thì phải chịu án phí, tuy nhiên ông T và ông V là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ : Điều 631, 632, 633, 634, 635, 636, 646, 647, 648, 649, 652, 653, 654, 657, 674, 675, 676, 684 Bộ luật dân sự năm 2005; Căn cứ vào các Điều 688, Điều 623, 634, 631, 650 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 106 Luật đất đai năm 2003; Điều 179 Luật đất đai năm 2013; Điều 147, khoản 2 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1- Không chấp nhận kháng cáo của ông Tống Văn T, anh Tống Văn T và ông Tống Q V (anh Tống Văn Q là người đại diện), giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Giao cho bà Tống Thị B sử dụng phần đất có diện tích 337,8m² (gồm 146,7m² đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 509450 của UBND huyện H cấp ngày 25/12/2014 mang tên Nguyễn Thị L và 191,1m² nằm ngoài giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất), trị giá 42.713.000đ có số đo các cạnh: đoạn 1-2 = 3,81m, đoạn 2-3 = 5,59m, đoạn 3-4 = 10,6m, đoạn 4-5 = 6,5m, đoạn 5-6 = 5,64m, đoạn 6-7 = 8,6m, đoạn 7-8 = 8,14m, đoạn 8-9 = 10,96m, đoạn 9-1 = 19,92m, như sơ đồ kèm theo, thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 14, tại khu 04, xã Y, huyện H, sở hữu 01 khung nhà gỗ đã cũ trị giá 400.000đ và toàn bộ tài sản trên thửa đất này.

- Giao cho ông Tổng Q V và ông Tổng Văn T sử dụng phần đất có tổng diện tích 52m² (gồm 22,6m² đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 509450 của UBND huyện H cấp ngày 25/12/2014 mang tên Nguyễn Thị L và 29,4m² nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), trị giá 6.579.000đ (Sáu triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn đồng), có số đo các cạnh: đoạn 11-13 = 12,84m, đoạn 13-14 = 4,05m, đoạn 14-16 = 13,18m, đoạn 16-12 = 4,01m, như sơ đồ kèm theo, thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 14, tại khu 04, xã Y, huyện H và sở hữu toàn bộ tài sản trên thửa đất này.

- Giao cho ông Tổng Văn T, ông Tổng Văn H, ông Tổng Văn L, sử dụng phần đất có tổng diện tích 78m² (gồm 33,9m² đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 509450 của UBND huyện H cấp ngày 25/12/2014 mang tên Nguyễn Thị L và 44,1m² nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), trị giá 9.793.000đ (Chín triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn đồng), có số đo các cạnh: đoạn 1-9 = 19,92m, đoạn 9-10 = 3,93m, đoạn 10-11 = 2,22m, đoạn 11-12 = 6,01m, đoạn 12-16 = 4,01m, đoạn 16-14 = 13,18m, đoạn 14-15 = 1,52m, đoạn 15-1 = 1,97m, như sơ đồ kèm theo, thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 14, tại khu 04, xã Y, huyện H và sở hữu toàn bộ tài sản trên thửa đất này.

(Có sơ đồ kích thước các diện tích đất trên kèm theo)

2 - Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Tổng Văn T và ông Tổng Văn Q.

- Anh Tổng Văn T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số: 0004853 ngày 07/3/2022 tại Cục thi hành án dân sự huyện H.

- Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

- Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh P;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H.
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ + VP;
- Lưu: án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Trường Sơn